NGÂN HÀNG TMCP VIỆT NAM THƯƠNG TÍN
ĐC: 47 Trần Hưng Đạo, TP.Sóc Trăng
MST: 2 2 0 0 2 6 9 8 0 5

Mẫu số: B02a/TCTD (Ban hành theo TT Số: 49 /2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 của thống đốc NHNN)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính: Triệu đồng VN

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	(1)	(2)	(3)	(4)
A	**Tài sản**			
I	**Tiền mặt, vàng bạc, đá quí**	**V.01**	**552,736**	**553,510**
II	**Tiền gửi tại NHNN**	**V.02**	**2,188,272**	**4,636,328**
III	**Tiền , vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các tổ chức tín dung khác**	**V.03**	**17,286,939**	**14,639,146**
1	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		17,286,939	14,439,146
2	Cho vay các TCTD khác		-	200,000
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		-	-
IV	**Chứng khoán kinh doanh**	**V.04**	-	-
1	Chứng khoán kinh doanh[(1)]		-	-
2	Dự phòng rủi ro giá chứng khoán kinh doanh		-	-
V	**Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác**	**V.05**	**41,998**	**18,017**
VI	**Cho vay khách hàng**	**V.06**	**56,848,754**	**49,612,464**
1	Cho vay khách hàng	V.06.1	57,414,974	50,530,156
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	V.06.2	(566,220)	(917,692)
VII	**Hoạt động mua nợ**	**V.07**	-	-
1	Mua nợ		-	-
2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		-	-
VIII	**Chứng khoán đầu tư**	**V.08**	**26,994,323**	**29,145,492**
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		732,488	552,541
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		26,298,678	28,639,063
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(36,843)	(46,112)
IX	**Góp vốn, đầu tư dài hạn**	**V.09**	**390**	**390**
1	Đầu tư vào công ty con		5,000	5,000
2	Vốn góp liên doanh		-	-
3	Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
4	Đầu tư dài hạn khác		1,400	1,400
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(6,010)	(6,010)
X	**Tài sản cố định**		**776,146**	**813,189**
1	Tài sản cố định hữu hình	V.10	546,280	556,195
	Nguyên giá TSCĐ		1,046,189	1,012,332
	Hao mòn TSCĐ		(499,909)	(456,137)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	V.11	-	-
	Nguyên giá TSCĐ		-	-
	Hao mòn TSCĐ		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	V.12	229,866	256,994
	Nguyên giá TSCĐ		375,874	375,874
	Hao mòn TSCĐ		(146,008)	(118,880)
XI	**Bất động sản đầu tư**	**V.13**	-	-
	Nguyên giá BĐSĐT		-	-
	Hao mòn BĐSĐT		-	-
XII	**Tài sản có khác**	**V.14**	**4,517,947**	**3,959,135**
1	Các khoản phải thu	V.14.2	2,724,782	2,396,258
2	Các khoản lãi, phí phải thu		1,600,332	1,446,957
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại	V.22.1	-	-
4	Tài sản có khác	V.14	211,309	134,956
	-Trong đó: Lợi thế thương mại	V.15	-	-
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bộ khác	V.14.3	(18,476)	(19,036)
TỔNG TÀI SẢN CÓ			**109,207,505**	**103,377,671**

NGÂN HÀNG TMCP VIỆT NAM THƯƠNG TÍN
ĐC: 47 Trần Hưng Đạo, TP.Sóc Trăng
MST: 2 2 0 0 2 6 9 8 0 5

Mẫu số: B02a/TCTD (Ban hành theo TT Số: 49 /2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 của thống đốc NHNN)

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số cuối kỳ
	(1)	(2)	(3)	(3)
B	**Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu**			
I	**Các khoản nợ Chính phủ và NHNN**	**V.16**	**131,180**	**11,663**
1	Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN		131,180	**11,663**
2	Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ với KBNN		-	-
II	**Tiền gửi và vay của các TCTD khác**	**V.17**	**22,154,808**	**21,353,634**
1	Tiền gửi của các TCTD khác		19,926,024	16,815,939
2	Vay các TCTD khác		2,228,784	4,537,695
III	**Tiền gửi của khách hàng**	**V.18**	**70,138,590**	**66,757,140**
IV	**Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác**	**V.05**	-	-
V	**Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro**	**V.19**	-	-
VI	**Phát hành giấy tờ có giá**	**V.20**	**8,135,170**	**7,635,170**
VII	**Các khoản nợ khác**	**V.22**	**2,505,710**	**1,876,645**
1	Các khoản lãi, phí phải trả		1,856,202	1,537,201
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả	**V.22.2**	-	-
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	**V.21**	649,508	339,444
4	Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng)	**V.21**	-	-
	Tổng nợ phải trả		**103,065,458**	**97,634,252**
VIII	**Vốn chủ sở hữu**	**V.23**	**6,142,047**	**5,743,419**
1	Vốn của TCTD		4,776,827	4,776,827
a	Vốn điều lệ		4,776,827	4,776,827
b	Vốn đầu tư XDCB		-	-
c	Thặng dư vốn cổ phần		-	-
d	Cổ phiếu quỹ		-	-
e	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
g	Vốn khác		-	-
2	Quỹ của tổ chức tín dụng		320,264	320,264
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(23,678)	-
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế		1,068,634	646,328
a	Lợi nhuận/ Lỗ năm nay		425,786	431,919
b	Lợi nhuận/ Lỗ lũy kế năm trước		642,848	214,409
6	**Lợi ích của cổ đông không kiểm soát**		-	-
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		**109,207,505**	**103,377,671**

- -

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	(1)	(2)	(3)	(4)
1	Bảo lãnh vay vốn	VIII.39	200	20,869
2	Cam kết giao dịch hối đoái		31,716,824	32,610,009
	Cam kết mua ngoại tệ		1,019,386	1,117,200
	Cam kết bán ngoại tệ		555,222	778,275
	Cam kết giao dịch hoán đổi		30,142,216	30,714,534
	Cam kết giao dịch tương lai		-	-
3	Cam kết cho vay không hủy ngang		-	-
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C		47,276	39,922
5	Bảo lãnh khác		1,067,248	1,302,138
6	Các cam kết khác		12,328,137	12,323,054
7	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	**VIII.40a**	834,188	765,722
8	Nợ khó đòi đã xử lý	**VIII.40b**	514,587	40,093
9	Tài sản và chứng từ khác	**VIII.40c**	135,429	340,585

NGÂN HÀNG TMCP VIỆT NAM THƯƠNG TÍN
ĐC: 47 Trần Hưng Đạo, TP.Sóc Trăng
MST: 2200269805

Mẫu số: B02a/TCTD (Ban hành theo TT Số: 49 /2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 của thống đốc NHNN)

Sóc Trăng, ngày 12 tháng 10 năm 2022

Lập bảng	Kế toán trưởng	T.U.Q.P.Tổng Giám Đốc Phó Giám đốc Khối Tài chính
Hồ Thị Thuận An	Võ Nguyễn Thanh Nhiên	Trần Thị Bảo Trâm

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT NAM THƯƠNG TÍN

Digitally signed by NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT NAM THƯƠNG TÍN
DN: C=VN, L=SÓC TRĂNG, CN=NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT NAM THƯƠNG TÍN, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:2200269805, E=VIETBANK@VIETBANK.COM.VN
Reason: ĐỒNG Ý
Location: Vietb@nk
Date: 2022.10.21 09:15:14+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 11.0.0

NGÂN HÀNG TMCP VIỆT NAM THƯƠNG TÍN
ĐC: 47 Trần Hưng Đạo, TP.Sóc Trăng
MST: 2200269805

Mẫu số: B03a/TCTD (Ban hành theo TT Số: 49 /2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 của thống đốc NHNN)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý III năm 2022

Đơn vị tính: Triệu đồng VN

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.24	1,757,853	1,453,576	5,125,710	4,289,038
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VI.25	1,354,894	1,145,008	3,790,038	3,501,641
I	**Thu nhập lãi thuần**		**402,959**	**308,568**	**1,335,672**	**787,397**
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		52,062	36,719	139,677	101,914
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		20,912	12,541	61,259	39,944
II	**Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ**	VI.26	**31,150**	**24,178**	**78,418**	**61,970**
III	**Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối**	VI.27	**45,326**	**10,968**	**62,507**	**33,909**
IV	**Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh**	VI.28	-	-	-	-
V	**Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư**	VI.29	**3,408**	**21,556**	**62,096**	**382,643**
5	Thu nhập từ hoạt động khác		75,121	45,836	200,066	113,452
6	Chi phí hoạt động khác		154	375	2,130	906
VI	**Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động khác**	VI.31	**74,967**	**45,461**	**197,936**	**112,546**
VII	**Thu nhập góp vốn, mua cổ phần**	VI.30	-	-	-	-
VIII	**Chi phí hoạt động**	VI.32	**368,453**	**290,257**	**991,967**	**904,987**
IX	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**		**189,357**	**120,474**	**744,662**	**473,478**
X	**Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**		**40,534**	**51,062**	**208,994**	**78,766**
XI	**Tổng lợi nhuận trước thuế**		**148,823**	**69,412**	**535,668**	**394,712**
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành		31,459	14,383	109,882	80,552
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-
XII	**Chi phí thuế TNDN**	VI.33	**31,459**	**14,383**	**109,882**	**80,552**
XIII	**Lợi nhuận sau thuế**		**117,364**	**55,029**	**425,786**	**314,160**
XIV	**Lợi ích của cổ đông không kiểm soát**		-	-	-	-
XV	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**					

Sóc Trăng , ngày 12 tháng 10 năm 2022

Lập bảng	Kế toán trưởng	TUQ.P.Tổng Giám Đốc Phó Giám đốc Khối Tài chính
Hồ Thị Thuận An	Võ Nguyễn Thanh Nhiên	Trần Thị Bảo Trâm

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT NAM THƯƠNG TÍN

NGÂN HÀNG TMCP VIỆT NAM THƯƠNG TÍN

ĐC: 47 Trần Hưng Đạo, TP.Sóc Trăng

MST: 2 2 0 0 2 6 9 8 0 5

Mẫu số: B04a/TCTD (Ban hành theo TT Số: 49 /2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 của thống đốc NHNN)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý III năm 2022

Đơn vị tính: Triệu đồng VN

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm Trước
	(1)	(2)	(3)	(4)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		4,972,335	4,693,515
02	Chi phí lãi và các khoản tương tự đã trả		(3,471,038)	(3,541,876)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		78,418	61,970
04	Chênh lệch số tiền thực thu thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		124,603	416,552
05	Thu nhập khác		197,936	112,546
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro		(561,024)	(14,325)
07	Tiền chi cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ		(888,955)	(807,428)
08	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ		(125,871)	(105,038)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động			**326,404**	**815,916**
Những thay đổi về tài sản hoạt động				
09	(Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng		200,000	(3,172,307)
10	(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		2,151,169	1,911,899
11	(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(23,981)	(20,347)
12	(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		(6,884,818)	(2,155,524)
13	Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản		-	-
14	(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		(404,879)	(1,198,460)
Những thay đổi về công nợ hoạt động				
15	Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN		119,517	(1,371)
16	Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi và vay các TCTD		801,174	(1,217,057)
17	Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng		3,381,450	2,491,649
18	Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		-	-
19	Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD phải chịu rủi ro		-	-
20	Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ GTCG được tính vào hoạt động tài chính		500,000	1,136,340
21	Tăng /(Giảm) khác về công nợ hoạt động		294,199	(455,000)
22	Chi từ các quỹ của TCTD		-	-
I	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**460,235**	**(1,864,262)**
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
01	Mua sắm TSCĐ		(37,594)	(34,275)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	-
03	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	-
04	Mua sắm bất động sản đầu tư		-	-
05	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
06	Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
07	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, và các khoản đầu tư dài hạn khác)		-	-
08	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)		-	-
09	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		-	-
II	**Lưu chuyển từ hoạt động đầu tư**		**(37,594)**	**(34,275)**

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm Trước
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
01	Tăng vốn cổ phần góp vốn và/ hoặc phát hành cổ phiếu		-	586,628
02	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn dài hạn khác		-	-
03	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
04	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia			
05	Tiền chi mua cổ phiếu quỹ		-	-
06	Tiền thu được do bán cổ phiếu		-	-
III	**Lưu chuyển tiền tư hoạt động tài chính**		-	586,628
IV	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**422,641**	**(1,311,909)**
V	**Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ**		**19,628,984**	**15,369,357**
VI	**Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá**		**(23,678)**	**(25,879)**
VII	**Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ**		**20,027,947**	**14,031,569**

Các khoản tiền tương đương tiền cuối kỳ bao gồm

- Tiền mặt tại quỹ	552,736	649,098
- Tiền gửi Ngân hàng Nhà Nước	2,188,272	4,266,792
- Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	17,286,939	9,115,679
Tổng cộng	**20,027,947**	**14,031,569**

Sóc Trăng, ngày 12 tháng 10 năm 2022

Lập bảng	Kế toán trưởng	TUQ.P.Tổng Giám Đốc Phó Giám đốc Khối Tài chính
Hồ Thị Thuận An	Võ Nguyễn Thanh Nhiên	Trần Thị Bảo Trâm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2022

I - Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng

a. Thành lập và hoạt động

- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín ("Ngân hàng") là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký hoạt động tại Việt Nam.
- Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 2399/QĐ/NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN") cấp ngày 15 tháng 12 năm 2006 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 2200269805 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Sóc Trăng cấp lần đầu vào ngày 12 tháng 1 năm 2007, thay đổi lần thứ 27 vào ngày 09 tháng 05 năm 2022. Giấy phép Hoạt động của Ngân hàng có thời hạn 50 năm kể từ ngày cấp.
- Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm hoạt động huy động vốn ngắn hạn, trung hạn và dài hạn với các hình thức tiền gửi có kỳ hạn, không kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi; tiếp nhận vốn đầu tư và phát triển, vay vốn các tổ chức tín dụng khác; cho vay ngắn hạn, trung hạn, dài hạn, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá; hùn vốn và liên doanh, làm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng, kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc, thanh toán quốc tế, huy động vốn từ nước ngoài và dịch vụ ngân hàng khác trong quan hệ với nước ngoài khi được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép; thực hiện hoạt động bao thanh toán; cung ứng dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính, bảo quản tài sản, cho thuê tủ két, két an toàn; mua bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp; ủy thác cho vay và nhận ủy thác cho vay; đại lý bảo hiểm; cấp tín dụng dưới hình thức bảo lãnh ngân hàng; hoạt động mua nợ; kinh doanh cung ứng dịch vụ ngoại hối trên thị trường trong nước và trên thị trường quốc tế trong phạm vi do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định; kinh doanh mua, bán vàng miếng; cho thuê một phần trụ sở kinh doanh chưa sử dụng hết thuộc sở hữu của Ngân hàng.

b. Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 là 4.776.827 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 4.776.827 triệu đồng). Mệnh giá của một cổ phần là 10.000 VND

c. Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Trụ sở chính của Ngân hàng đặt tại 47 Trần Hưng Đạo, Phường 3, Thành phố Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022, Ngân hàng có 1 trụ sở chính, 25 chi nhánh và 93 phòng giao dịch trên toàn quốc (31/12/2021: 1 trụ sở chính, 25 chi nhánh và 93 phòng giao dịch trên toàn quốc).

d. Công ty con

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 và 2021, Ngân hàng có một công ty con như sau:

Tên công ty	*Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh*	*Lĩnh vực kinh doanh*	*Tỷ lệ phần trăm sở hữu và biểu quyết của ngân hàng*
Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Việt Nam Thương Tín	0310898270	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100%

Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Việt Nam Thương Tín ("công ty con") được thành lập và hoạt động theo Quyết định Thành lập số 3158/QĐ-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 29 tháng 12 năm 2010 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0310898270, được sửa đổi lần thứ 6, ngày 12 tháng 6 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh có giá trị đến ngày 15 tháng 12 năm 2056 với vốn điều lệ là 5 tỷ VND và có thời gian hoạt động là thời gian hoạt động còn lại của Ngân hàng trên phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Vốn điều lệ đã được góp tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 5 tỷ VND (31/12/2020: 5 tỷ VND). Trụ sở chính của công ty con đặt tại 90 Cao Thắng, Phường 4, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Hoạt động chính của công ty con là quản lý các khoản nợ vay; quản lý và khai thác tài sản bảo đảm nợ vay; quản lý hồ sơ tài sản bảo đảm; tái cơ cấu các khoản nợ vay; mua từ và bán các khoản nợ cho các tổ chức tín dụng khác.

e. Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 là 2.501 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 2.553 người)

Thành phần hội đồng quản trị (Tên, chức danh từng người)

	Họ và tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm*
-	Ông Dương Nhất Nguyên	Chủ tịch	Ngày 26 tháng 4 năm 2021
-	Ông Nguyễn Hữu Trung	Phó chủ tịch kiêm TV HĐQT độc lập	Ngày 26 tháng 4 năm 2021
-	Bà Quách Tố Dung	Thành viên	Ngày 26 tháng 4 năm 2021
-	Bà Lê Thị Xuân Lan	Thành viên	Ngày 26 tháng 4 năm 2021
-	Bà Lương Thị Hương Giang	Thành viên	Ngày 26 tháng 4 năm 2021

Thành phần Ban kiểm soát (Tên, chức danh từng người)

	Họ và tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm*
-	Ông Hứa Ngọc Nghĩa	Trưởng ban	Ngày 26 tháng 4 năm 2021
-	Bà Nguyễn Đỗ Xuân Dung	Thành viên	Ngày 26 tháng 4 năm 2021
-	Ông Mạc Hữu Danh	Thành viên chuyên trách	Ngày 26 tháng 4 năm 2021

Thành phần ban giám đốc (Tên, chức danh từng người)

	Họ và tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm*
-	Ông Nguyễn Hữu Trung	Quyền Tổng Giám đốc	Ngày 15 tháng 10 năm 2021
-	Ông Nguyễn Trọng Phúc	Phó Tổng giám đốc	Ngày 14 tháng 10 năm 2019
-	Bà Ngô Trần Đoan Trinh	Phó Tổng giám đốc	Ngày 14 tháng 10 năm 2019
-	Ông Phạm Danh	Phó Tổng giám đốc	Ngày 14 tháng 10 năm 2019
-	Ông Nguyễn Tiến Sỹ	Phó Tổng giám đốc	Ngày 31 tháng 03 năm 2022
-	Ông Đỗ Khoa Hiệp	Phó Tổng giám đốc	Ngày 21 tháng 03 năm 2022

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2 Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Ngân hàng là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính, được làm tròn đến hàng triệu gần nhất ("Triệu VND").

III. Cơ sở lập báo cáo tài chính

1. Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do NHNNVN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chuẩn mực và quy định pháp lý có liên quan này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính riêng đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính trước hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Ngân hàng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng các báo cáo tài chính riêng này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng ("TCTD").

Ngân hàng cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con (được gọi chung là "Tập đoàn") theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do NHNNVN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2 Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp trực tiếp.

3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Ngân hàng sử dụng phần mềm kế toán để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh và hình thức sổ kế toán là nhật ký sổ cái.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

1. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay của ngoại tệ đó ("tỷ giá giao ngay") tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán nếu tỷ giá giao ngay này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán, trường hợp tỷ giá giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán thì Ngân hàng dùng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các giao dịch liên quan đến thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND tại ngày báo cáo hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính riêng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng vào cuối kỳ kế toán năm.

2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại NHNNVN, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, cho vay các tổ chức tín dụng khác với kỳ hạn gốc không quá ba tháng, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNNVN, các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

3 Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác bao gồm tiền gửi thanh toán và tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá ba tháng tại các tổ chức tín dụng khác.
Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc không quá mười hai tháng.
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, trừ tiền gửi thanh toán, và cho vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo số dư gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể.
Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo số dư gốc.
Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định của Thông tư 11
Theo Thông tư 11, Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

4 Các công cụ tài chính phái sinh

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được ghi nhận theo giá trị thuần trong báo cáo tài chính riêng dựa trên giá trị hợp đồng. Chênh lệch giữa số lượng tiền tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá ghi trên hợp đồng và số lượng tiền tệ cam kết mua/bán được quy đổi theo tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và hợp đồng hoán đổi tiền tệ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Số dư của hợp đồng kỳ hạn tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay vào cuối mỗi tháng. Lãi/lỗ chưa thực hiện tại ngày báo cáo hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính riêng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng vào cuối kỳ kế toán năm.

5. Cho vay khách hàng

Cho vay ngắn hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn đến một (01) năm kể từ ngày giải ngân; cho vay trung hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn trên một (01) năm đến năm (05) năm kể từ ngày giải ngân và cho vay dài hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn trên năm (05) năm kể từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể và dự phòng rủi ro tín dụng chung.

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho các khoản cho vay khách hàng được thực hiện theo quy định của Thông tư 11/2021/TT-NHNN ngày 30 tháng 07 năm 2021 ("Thông tư 11")
Các khoản cho vay khách hàng được dừng ghi nhận khi quyền lợi theo hợp đồng của Ngân hàng đối với các dòng tiền phát sinh từ các khoản cho vay này chấm dứt, hay khi Ngân hàng chuyển giao các khoản cho vay này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với khoản cho vay được chuyển giao cho bên khác.

Riêng đối với các khoản cho vay được bán cho Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC"), Ngân hàng tiến hành xuất toán các khoản cho vay này ra khỏi bảng cân đối kế toán riêng theo các hướng dẫn trong Công văn số 8499/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 ("Công văn 8499") và Công văn số 925/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 19 tháng 2 năm 2014 ("Công văn 925").

6 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

6.1. Phân loại nợ

Theo Thông tư 11, các khoản nợ bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác, mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng, các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền, các khoản nợ mua lại, khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ, mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành.

Ngân hàng phân loại nợ theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 11. Ngân hàng thực hiện phân loại nợ hàng tháng dựa trên số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của tháng. Ngân hàng thực hiện việc phân loại nợ theo phương pháp định lượng như sau:

Nhóm nợ		Tình trạng quá hạn
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn.
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn; hoặc (c) Nợ được miễn, giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi.
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi.
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (h) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.

Đối với các khoản trả thay cam kết ngoại bảng, Ngân hàng phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày Ngân hàng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn: nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn từ 90 ngày trở lên.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro

Ngân hàng cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin Tín dụng thuộc NHNNVN ("CIC") cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Ngân hàng điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Phân loại nợ cho các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19

Ngân hàng áp dụng Thông tư số 14/2021/TT-NHNN ngày 07/09/2021 ("Thông tư 14") và Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ngày 02/04/2021 ("Thông tư 03") của NHNNVN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13/03/2020 ("Thông tư 01") của NHNNVN quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19. Theo đó, đối với khách hàng có các khoản nợ phát sinh trước ngày 01/08/2021 và phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong thời gian từ ngày 23/01/2020 đến ngày 30/09/2022, và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19, thì Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ như sau:

Thời điểm phát sinh khoản nợ	Tình trạng quá hạn	Khoảng thời gian phát sinh quá hạn	Áp dụng phân loại nợ
Trước 23/01/2020	Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 30/03/2020 đến 30/09/2022	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/01/2020
Từ 23/01/2020 đến trước 01/08/2021	Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 17/05/2021 đến trước 17/07/2021 hoặc từ 07/09/2021 đến 30/09/2022	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu
Trước 23/01/2020	Quá hạn	Từ 23/01/2020 đến 29/03/2020	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/01/2020
Từ 23/01/2020 đến trước 10/06/2020	Quá hạn	Từ 23/01/2020 đến trước 17/05/2021	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày khoản nợ bị chuyển quá hạn
Từ 10/06/2020 đến 01/08/2021	Quá hạn	Từ 17/07/2021 đến trước 07/09/2021	

6.2 Dự phòng rủi ro tín dụng

Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể và dự phòng rủi ro tín dụng chung

Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Theo quy định của Thông tư 11, dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể được xác định theo tỷ lệ dự phòng tương ứng đối với số dư nợ tại ngày cuối cùng của mỗi tháng sau khi đã trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản đảm bảo.

Tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể đối với từng nhóm nợ như sau:

Nhóm nợ	***Tỷ lệ dự phòng***
Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

Ngoài ra, Ngân hàng cần xác định và ghi nhận số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi nếu không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ theo quy định của Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14 như sau:

Dự phòng bổ sung từng giai đoạn	Thời hạn trích
Tối thiểu 30% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2021
Tối thiểu 60% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2022
100% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Theo Thông tư 11, một khoản dự phòng rủi ro tín dụng chung được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư của các khoản nợ tại ngày cuối cùng của mỗi tháng, không bao gồm các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, các khoản mua giấy tờ có giá do các tổ chức tín dụng khác phát hành và các khoản mua bán lại trái phiếu chính phủ và các khoản nợ được phân loại vào Nhóm nợ có khả năng mất vốn.

6.3 Xử lý nợ xấu

Nợ xấu là các khoản nợ thuộc các Nhóm 3, 4, 5.

Theo Thông tư 11, các khoản nợ sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng rủi ro sau khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay bị phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức, doanh nghiệp), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Các khoản nợ đã được xử lý rủi ro bằng nguồn dự phòng được ghi nhận vào tài khoản ngoại bảng phù hợp để theo dõi và thu nợ. Số tiền thu hồi được từ nợ đã xử lý rủi ro, được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi thu được

6.4. Dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 11, việc phân loại nợ các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không cần trích lập dự phòng cho các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng, trừ khi Ngân hàng được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh

7. Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán hoặc chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi phân loại lần đầu tại thời điểm mua.

7.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ được mua và nắm giữ trong thời hạn không ấn định trước và có thể được bán ra vào bất cứ thời điểm nào.

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán vào ngày Ngân hàng trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của các chứng khoán này (kế toán theo ngày giao dịch).

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư (bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán). Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian nắm giữ. Trong trường hợp các chứng khoán này được bán trước ngày đáo hạn thì giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu chưa phân bổ được ghi nhận toàn bộ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng tại ngày bán.

Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết đầu tư sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo quy định của Thông tư 11

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán đã niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán bằng cách tham khảo giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch Chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm thì Ngân hàng không trích lập dự phòng đối với chứng khoán nợ này.

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Ngân hàng mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng lên sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các chứng khoán này không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu các chứng khoán này.

7.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn vào ngày Ngân hàng trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của các chứng khoán này (kế toán theo ngày giao dịch).

Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo quy định của Thông tư 11

Các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập khi có dấu hiệu về sự giảm giá chứng khoán kéo dài hoặc có bằng chứng chắc chắn là Ngân hàng khó có thể thu hồi đầy đủ khoản đầu tư và Ngân hàng không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đối với những thay đổi giá trong ngắn hạn.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của các chứng khoán đó.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Ngân hàng mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

Dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết giữ đến ngày đáo hạn và dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các chứng khoán này không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu các chứng khoán này.

8. Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty khác mà Ngân hàng không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và sau đó được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn.Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập khi có bằng chứng về giảm giá chứng khoán, cụ thể như sau:
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp trừ (-) vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế nhận vốn góp nhân (x) tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (%) của Ngân hàng tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

9 Hợp đồng mua lại và bán lại chứng khoán

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết sẽ mua lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết sẽ bán lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

10. Góp vốn, đầu tư dài hạn

10.1 *Đầu tư vào công ty con*

Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị được đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát có thể xét đến quyền biểu quyết tiềm năng có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn.

10.2 Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty khác mà Ngân hàng không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và sau đó được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn.

10.3 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp trừ (-) vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế nhận vốn góp nhân (x) tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (%) của Ngân hàng tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Dự phòng được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo lợi nhuận để bù đắp cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

11 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

• nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
• thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 8 năm
• phương tiện vận tải	5 - 10 năm
• tài sản cố định hữu hình khác	4 - 15 năm

12 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được phản ánh theo nguyên giá và không trích khấu hao. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất vô thời hạn bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới, mà phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 15 năm.

13 Tài sản có khác

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí mua sắm tài sản cố định và nâng cấp phần mềm máy vi tính chưa được hoàn thành. Khấu hao không được tính cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình mua sắm và nâng cấp.

Các tài sản Có khác

Các tài sản Có khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng.

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng được trích lập theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm.

Đối với các tài sản Có quá hạn thanh toán, Ngân hàng áp dụng mức trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn như sau:

Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
Trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Ngân hàng sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

14 Hoạt động bán nợ

Các khoản phải thu từ bán nợ

Các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng, được ghi nhận theo số tiền bán thực tế chưa thu được và được phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 11

Doanh thu và chi phí bán nợ

Doanh thu và chi phí bán nợ được ghi nhận theo hướng dẫn của Thông tư số 09/2015/TT-NHNN ngày 17 tháng 7 năm 2015 của NHNNVN quy định về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Theo đó, phần chênh lệch giữa giá mua, bán nợ và giá trị ghi sổ của khoản nợ được bán được xử lý như sau:

Đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng:

- Trường hợp giá bán nợ cao hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch cao hơn được hạch toán vào thu nhập trong năm của Ngân hàng;

- Trường hợp giá bán nợ thấp hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch thấp hơn được bù đắp từ tiền bồi thường của cá nhân, tập thể (trong trường hợp tổn thất đã được xác định do cá nhân, tập thể gây ra và phải bồi thường theo quy định), tiền bảo hiểm của tổ chức bảo hiểm và quỹ dự phòng rủi ro đã được trích lập trong chi phí, phần còn thiếu được hạch toán vào chi phí trong năm của Ngân hàng

Đối với các khoản nợ đang được theo dõi ngoại bảng, khoản nợ đã xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán riêng, thì số tiền bán khoản nợ được hạch toán vào thu nhập khác trong năm của Ngân hàng.

15 Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ

Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ được phản ánh theo giá gốc và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

16. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo giá gốc.

17 Tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi của khách hàng được phản ánh theo giá gốc.

18 Phát hành giấy tờ có giá

Giấy tờ có giá đã phát hành được phản ánh theo giá gốc. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

19 Phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc

20 Dự phòng

Ngoài các khoản dự phòng được trình bày ở các thuyết minh khác, một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Ngân hàng có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc và bảo hiểm thất nghiệp

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Ngân hàng từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì Ngân hàng phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương bình quân sáu tháng gần nhất tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Trước năm 2012, dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Ngân hàng và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Ngân hàng chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài Chính ban hành Thông tư số 180/2012/TT-BTC ("Thông tư 180") hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp. Thông tư này quy định rằng khi lập báo cáo tài chính năm 2012, nếu nguồn quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm của doanh nghiệp còn số dư, doanh nghiệp phải hạch toán tăng thu nhập khác năm 2012 và không được chuyển số dư quỹ sang năm sau sử dụng. Theo đó, Ngân hàng đã hoàn nhập số dư dự phòng trợ cấp thôi việc. Việc thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố từ năm 2012

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Bảo hiểm thất nghiệp do Ngân hàng đóng cho thời gian làm việc của nhân viên được ghi nhận vào chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi phát sinh.

21 Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi không do pháp luật quy định và được phép phân phối hết, chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của Ngân hàng. Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông và được ghi nhận trong nợ phải trả của Ngân hàng. Tỷ lệ trích lập do Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng quyết định tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

22 Vốn điều lệ

Vốn điều lệ là tổng giá trị mệnh giá cổ phần đã bán. Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

23 Quỹ dự trữ bắt buộc

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017 về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng, hàng năm, Ngân hàng phải trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	**Số dư tối đa**
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật. Các quỹ dự trữ bắt buộc này không được phép phân phối và được ghi nhận như là một phần của vốn chủ sở hữu

24 Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Tại từng thời điểm, Ngân hàng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Cam kết và các khoản nợ tiềm tàng có thể đáo hạn trước khi giải ngân một phần hoặc toàn bộ các khoản đã cam kết. Do đó các khoản này không thể hiện một cam kết về dòng tiền chắc chắn trong tương lai

25 Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 và các khoản nợ được cơ cấu giữ nguyên Nhóm 1 do áp dụng Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14 (được trình bày tại Thuyết minh 3(f)(i)) và các khoản nợ được giữ nguyên Nhóm 1 do thực hiện chính sách đặc biệt của Nhà nước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi Ngân hàng thực sự thu được. Số lãi dự thu của các khoản nợ này được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi thu được (cơ sở thực thu).

26 Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích.

27 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ bao gồm khoản thu phí nhận được từ dịch vụ cho thuê tài sản, dịch vụ thanh toán, dịch vụ bảo lãnh, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác

Thu nhập từ dịch vụ cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ khác (trừ dịch vụ cho thuê tài sản) được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi phát sinh.

28 Chi phí hoạt động dịch vụ

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi phát sinh.

29 Doanh thu bán tài sản

Doanh thu bán tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng tài sản bị trả lại.

30 Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

31 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

32 Các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Ngân hàng phân loại các công cụ tài chính như sau:

32.1 *Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ngân hàng phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian
- có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động .

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Ngân hàng có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các khoản cho vay và phải thu;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

32.2 *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ngân hàng phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

32.3 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng lẻ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính riêng lẻ năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính riêng lẻ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính riêng lẻ, kết quả hoạt động riêng lẻ và lưu chuyển tiền tệ riêng lẻ của Ngân hàng trong năm trước.

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Ngoài các thông tin yêu cầu trong mục này, các tổ chức tín dụng có thể trình bày bổ sung các thông tin khác phù hợp với tình hình thực tế tại đơn vị.

1. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

ĐVT : Triệu đồng

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Tiền mặt bằng VND	497,223	493,687
- Tiền mặt bằng ngoại tệ	55,513	59,823
- Chứng từ có giá trị ngoại tệ	-	-
- Vàng tiền tệ	-	-
- Vàng phi tiền tệ	-	-
- Kim loại quý, đá quý khác	-	-
Tổng cộng	**552,736**	**553,510**

2. Tiền gửi tại NHNN

ĐVT : Triệu đồng

	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền gửi thanh toán tại NHNN	2,188,272	4,636,328
- Bằng VND	2,137,128	4,612,169
- Bằng ngoại tệ	51,144	24,159
Tiền gửi phong toả (nếu có)	-	-
Tiền gửi khác	-	-
Tổng cộng	**2,188,272**	**4,636,328**

3. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

ĐVT : Triệu đồng

3.1. Tiền gửi tại các TCTD khác

	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền gửi không kỳ hạn:	**348,361**	**531,788**
- Bằng VND	141,816	242,941
- Bằng ngoại hối	206,545	288,847
Tiền gửi có kỳ hạn:	**16,938,578**	**13,907,358**
- Bằng VND	11,613,030	10,122,558
- Bằng ngoại hối	5,325,548	3,784,800
- Dự phòng rủi ro	-	-
Tổng cộng	**17,286,939**	**14,439,146**

3.2. Cho vay các TCTD khác

ĐVT : Triệu đồng

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Bằng VND	-	200,000
Trong đó: chiết khấu, tái chiết khấu	-	-
- Bằng ngoại hối	-	-
Trong đó: chiết khấu, tái chiết khấu	-	-
- Dự phòng rủi ro	-	-
Tổng cộng	**-**	**200,000**
Tổng tiền gửi và cho vay các TCTD khác	**17,286,939**	**14,639,146**

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác như sau:

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Nợ đủ tiêu chuẩn	16,938,578	14,107,358
- Nợ cần chú ý	-	-
- Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
- Nợ nghi ngờ	-	-
- Nợ có khả năng mất vốn	-	-
Tổng cộng	**16,938,578**	**14,107,358**

4. Chứng khoán kinh doanh

ĐVT : Triệu đồng

	Số cuối quý	Số đầu năm
4.1 Chứng khoán nợ	-	-
- Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	-	-
- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-

4.2 Chứng khoán vốn

- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác phát hành	-	-
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Vốn nước ngoài	-	-
Tổng cộng	-	-

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh như sau:

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán nợ				
Chưa niêm yết	-	-	-	-

4.3 Chứng khoán kinh doanh khác

	Số cuối quý	Số đầu năm
	-	-
Tổng cộng	-	-

4.4. Phân tích chất lượng dư nợ chứng khoán kinh doanh được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Nợ đủ tiêu chuẩn	-	-
- Nợ cần chú ý	-	-
- Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
- Nợ nghi ngờ	-	-
- Nợ có khả năng mất vốn	-	-
Tổng cộng	-	-

4.5 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh

	Số cuối quý	Số đầu năm
Trong đó: - Dự phòng giảm giá	-	
- Dự phòng chung	-	-
- Dự phòng cụ thể	-	-
Tổng cộng	-	-

5. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

ĐVT : Triệu đồng

		Tổng giá trị theo hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày lập báo cáo)	
			Tài sản	Công nợ
	Số cuối quý	-	**2,555,315**	**2,513,317**
1	**Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ**	-	**2,555,315**	**2,513,317**
	- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ		357,057	356,660
	- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	-	2,198,258	2,156,657
	- Mua quyền chọn tiền tệ	-	-	-
	+ Mua quyền chọn mua	-	-	-
	+ Mua quyền chọn bán	-	-	-
	- Bán quyền chọn tiền tệ	-	-	-
	+ Bán quyền chọn mua	-	-	-
	+ Bán quyền chọn bán	-	-	-
	- Giao dịch tương lai tiền tệ	-	-	-
2	**Công cụ tài chính phái sinh khác**	-	-	-
	(TCTD phải liệt kê chi tiết theo bản chất từng công cụ tài chính phát sinh)	-	-	-
	Số đầu năm		**1,447,645**	**1,429,628**
1	**Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ**	-	**1,447,645**	**1,429,628**
	- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	-	361,201	357,897
	- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	-	1,086,444	1,071,731
	- Mua quyền chọn tiền tệ	-	-	-
	+ Mua quyền chọn mua	-	-	-
	+ Mua quyền chọn bán	-	-	-
	- Bán quyền chọn tiền tệ	-	-	-
	+ Bán quyền chọn mua	-	-	-
	+ Bán quyền chọn bán	-	-	-
	- Giao dịch tương lai tiền tệ	-	-	-
2	**Công cụ tài chính phái sinh khác**	-	-	-
	(TCTD phải liệt kê chi tiết theo bản chất từng công cụ tài chính phát sinh)	-	-	-

6. Cho vay khách hàng

ĐVT : Triệu đồng

6.1 Cho vay khách hàng

	Số cuối quý	Số đầu năm
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	57,345,924	50,441,209
Các khoản trả thay khách hàng	2,725	2,843
Cho vay khác	66,325	86,104
Tổng cộng	**57,414,974**	**50,530,156**

- **Phân tích chất lượng nợ cho vay:**

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Nợ đủ tiêu chuẩn	53,701,913	47,541,836
- Nợ cần chú ý	1,226,609	1,143,269
- Nợ dưới tiêu chuẩn	217,924	331,042
- Nợ nghi ngờ	427,484	592,140
- Nợ có khả năng mất vốn	1,841,044	921,869
Tổng cộng	**57,414,974**	**50,530,156**

- **Phân tích dư nợ theo thời gian:**

	Số cuối quý	Số đầu năm
Nợ ngắn hạn	24,531,572	21,805,562
Nợ trung hạn	13,766,494	11,673,335
Nợ dài hạn	19,116,908	17,051,259
Tổng cộng	**57,414,974**	**50,530,156**

- **Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp:**

	Số cuối quý	Số đầu năm
Cho vay các tổ chức kinh tế	**31,282,226**	**28,815,225**
Cty TNHH khác	17,096,114	15,563,028
Công ty cổ phần khác	12,216,944	11,219,265
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1,565,580	1,471,023
Công ty TNHH 1 thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	329,889	435,858
Doanh nghiệp tư nhân	0	21,500
Công ty Nhà nước	43,953	59,697
Công ty hợp danh	13,100	11,085
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	5,055	6,656
Công ty TNHH 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối	10,528	12,598
Công ty cổ phần có vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	0	-
Khác	1,063	14,515
Hộ kinh doanh, cá nhân	**26,132,748**	**21,714,931**
Tổng cộng	**57,414,974**	**50,530,156**

- **Phân tích dư nợ cho vay theo ngành kinh tế**

	Số cuối quý	Số đầu năm
Hoạt động làm thuê các công việc trong hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	26,132,747	21,715,931
Kinh doanh bất động sản	10,897,804	10,910,343
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	5,177,270	5,337,407
Công nghiệp chế biến, chế tạo	4,124,197	4,072,484
Xây dựng	2,945,726	3,215,480
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1,994,113	1,483,739
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	556,600	969,800
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2,623,610	855,947
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	330,655	428,910
Vận tải kho bãi	1,787,541	548,676
Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm	244,851	545,356
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	351,528	189,267
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	92,163	86,783
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	15,759	21,485
Thông tin và truyền thông	34,747	32,449
Giáo dục và đào tạo	8,178	21,947
Khai khoáng	16,570	10,407
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	6,635	7,659
Hoạt động dịch vụ khác	74,280	76,086
Tổng cộng	**57,414,974**	**50,530,156**

6.2. Sự thay đổi (tăng/giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng đối với dư nợ cho vay khách hàng

Kỳ này	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể
Số dư đầu kỳ	**372,063**	**545,629**
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	44,741	174,082
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ	-	(570,295)
Số dư cuối kỳ	**416,804**	**149,416**

Kỳ trước	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể
Số dư đầu kỳ	**322,468**	**133,679**
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	24,811	39,630
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	**347,279**	**173,309**

7. Hoạt động mua nợ

ĐVT : Triệu đồng

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Mua nợ bằng VND	-	-
- Mua nợ bằng ngoại tệ	-	-
-Dự phòng rủi ro	-	-
Tổng cộng	-	-

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Nợ gốc đã mua	-	-
- Lãi của khoản nợ đã mua	-	-
Tổng	-	-

Phân tích chất lượng dư nợ của hoạt động mua nợ

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Nợ đủ tiêu chuẩn	-	-
- Nợ cần chú ý	-	-
- Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
- Nợ nghi ngờ	-	-
- Nợ có khả năng mất vốn	-	-
Tổng cộng	-	-

8. Chứng khoán đầu tư

ĐVT : Triệu đồng

	Số cuối quý	Số đầu năm
8.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
a. Chứng khoán Nợ	**732,488**	**552,541**
- Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	532,488	352,541
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	200,000	200,000
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	-	-
b. Chứng khoán Vốn	-	-
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	-	-
c. Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-
Trong đó: - Dự phòng giảm giá	-	-
- Dự phòng chung	-	-
- Dự phòng cụ thể	-	-
Tổng cộng	**732,488**	**552,541**

8.2. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)	Số cuối quý	Số đầu năm
- Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	9,333,364	10,588,975
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	12,052,921	11,901,864
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	4,912,393	6,148,224
- Dự phòng rủi ro chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	(36,843)	(46,112)
Trong đó: - Dự phòng giảm giá	-	-
- Dự phòng chung	(36,843)	(46,112)
- Dự phòng cụ thể	-	-
Tổng cộng	**26,261,835**	**28,592,951**
Chứng khoán đầu tư	**26,994,323**	**29,145,492**

8.3. Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	Số cuối quý	Số đầu năm
- Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	-	-
- Dự phòng trái phiếu đặc biệt	-	-
Tổng cộng	-	-

8.4. Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	Số cuối quý	Số đầu năm
Nợ đủ tiêu chuẩn	17,165,314	18,250,088
Nợ cần chú ý	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-
Tổng cộng	**17,165,314**	**18,250,088**

9. Góp vốn, đầu tư dài hạn:

ĐVT : Triệu đồng

- Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư:	**Số cuối quý**	**Số đầu năm**
Đầu tư vào công ty con	5,000	5,000
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	-	-
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	-
Các khoản đầu tư dài hạn khác	1,400	1,400
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(6,010)	(6,010)
Tổng Công	**390**	**390**

-Danh sách các công ty liên kết, liên doanh quan trọng:

Tên	Số cuối quý			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hiện tại	Tỷ phần nắm giữ (%)	Giá gốc	Giá trị hiện tại	Tỷ phần nắm giữ (%)
Đầu tư vào các DN khác						
Cty TNHH MTV QLN&KTTS NH Việt Nam Thương Tín	-	5,000	100%	-	5,000	100%
Cty CP Phát Triển Bắc Hà Nội	-	1,400	7%	-	1,400	7%
Tổng cộng		**6,400**			**6,400**	

10. Tài sản cố định hữu hình

- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình kỳ này

ĐVT : Triệu đồng

	Nhà cửa, vật kiến trúc	*Thiết bị, dụng cụ quản lý*	*Phương tiện vận tải*	*Tài sản cố định hữu hình khác*	***Tổng cộng***
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	631,384	187,984	160,518	32,446	1,012,332
Mua sắm và xây dựng hoàn thành cơ bản trong kỳ	4,334	36,601	2,368	762	44,065
Thanh lý, nhượng bán	5,630	3,737	-	841	10,208
Số dư cuối kỳ	630,088	220,848	162,886	32,367	**1,046,189**
Giá trị khấu hao lũy kế					
Số dư đầu kỳ	223,461	80,852	124,890	26,934	456,137
Khấu hao trong kỳ	20,912	19,662	7,280	645	48,499
Thanh lý, nhượng bán	3,451	566	-	710	4,727
Số dư cuối kỳ	240,922	99,948	132,170	26,869	**499,909**
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	407,923	107,132	35,628	5,512	**556,195**
Số dư cuối kỳ	389,166	120,900	30,716	5,498	**546,280**

Tại ngày 30/09/2022, bao gồm trong tài sản cố định hữu hình là các tài sản có nguyên giá 252.004 triệu VND (31/12/2021: 181.787 triệu VND) đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng

12. Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình trong kỳ như sau:

ĐVT : Triệu đồng

	Quyền sử dụng đất	*Phần mềm máy vi tính*	***Tổng cộng***
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	50,246	325,628	**375,874**
Mua sắm và xây dựng hoàn thành cơ bản trong kỳ		-	-
Thanh lý trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	50,246	325,628	**375,874**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	118,880	**118,880**

Hao mòn trong kỳ	-	27,128	27,128
Số dư cuối kỳ	-	146,008	**146,008**
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	50,246	206,748	**256,994**
Số dư cuối kỳ	50,246	179,620	**229,866**

Tại ngày 30/09/2022, bao gồm trong tài sản cố định vô hình là các tài sản có nguyên giá 2.380 triệu VND (31/12/2021: 2.380 triệu VND) đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng

14. Tài sản có khác:

ĐVT : Triệu đồng

	Số cuối quý	Số đầu năm
Các khoản phải thu	2,724,782	2,396,258
Các khoản lãi, phí phải thu	1,600,332	1,446,957
- Lãi phải thu từ cho vay	866,892	869,474
-Lãi phải thu từ chứng khoán đầu tư	644,605	554,460
- Lãi phải thu từ tiền gửi	71,886	15,706
-Lãi phải thu từ công cụ tài chính phái sinh	3,548	7,317
-Phí phải thu	13,401	-
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	-	-
Tài sản có khác	211,309	134,956
-Chi phí chờ phân bổ	126,721	57,538
- Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD, đang chờ xử lý	67,078	56,150
-Vật liệu, công cụ lao động	7,982	10,702
- Tài sản Có khác	9,528	10,566
Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bộ khác	(18,476)	(19,036)
Tổng cộng	**4,517,947**	**3,959,135**

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác bao gồm:

	Số cuối quý Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Dự phòng chung cho tài sản có rủi ro tín dụng	-	560
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác	-	-
- Khoản phải thu liên quan đến tạm ứng để xử lý tài sản đảm bảo	10,188	10,188
- Các khoản phải thu quá hạn khác	8,288	8,288
Tổng cộng	**18,476**	**19,036**

16. Các khoản nợ Chính phủ và NHNN

ĐVT : Triệu đồng

	Số cuối quý	Số đầu năm
16.1. Vay NHNN	**131,180**	11,663
Vay theo hồ sơ tín dụng	-	-
Vay chiết khấu các giấy tờ có giá	120,607	-
Vay có bảo đảm bằng cầm cố giấy tờ có giá	-	-
Vay thanh toán bù trừ	-	-
Vay đặc biệt	-	-
Vay khác (bao gồm cả các khoản vay có thời hạn theo các mục tiêu Chính phủ chỉ định)	10,573	11,663
Nợ quá hạn	-	-
16.2. Tiền gửi của KBNN	-	-
Tiền gửi bằng đồng Việt Nam	-	-
Tiền gửi bằng ngoại tệ	-	-
16.3.Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ với KBNN	-	-
16.4. Các khoản nợ khác	-	-
Tổng cộng	**131,180**	**11,663**

17. Tiền gửi và vay của các TCTD khác

ĐVT : Triệu đồng

17.1. Tiền gửi của các TCTD khác

	Số cuối quý	Số đầu năm
a. Tiền gửi không kỳ hạn	**26,132**	**8,559**
- Bằng VND	26,132	8,559
- Bằng ngoại hối	-	-
b. Tiền gửi có kỳ hạn	**19,899,892**	**16,807,380**
- Bằng VND	14,203,064	13,125,180
- Bằng ngoại hối	5,696,828	3,682,200
Tổng cộng	**19,926,024**	**16,815,939**

17.2. Vay các TCTD khác	Số cuối quý	Số đầu năm
- Bằng VND	1,413,088	3,497,145
Trong đó: Vay chiếu khấu, tái chiết khấu	1,314,798	*2,847,878*
- Bằng ngoại hối	815,696	1,040,550
Tổng cộng	**2,228,784**	**4,537,695**
Tổng tiền gửi và vay các TCTD khác	**22,154,808**	**21,353,634**

18. Tiền gửi của khách hàng

ĐVT : Triệu đồng

- Thuyết minh theo loại tiền gửi:

	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền gửi không kỳ hạn	**3,380,535**	**3,092,919**
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	3,158,663	2,987,737
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	221,872	105,182
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	**66,638,637**	**63,532,992**
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	66,212,380	63,351,459
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	426,257	181,533
Tiền gửi vốn chuyên dùng	**32,043**	**24,168**
Tiền gửi ký quỹ	**87,375**	**107,061**
- Tiền gửi ký quỹ bằng VND	87,367	107,053
- Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	8	8
Tổng	**70,138,590**	**66,757,140**

Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền gửi của tổ chức kinh tế	**10,330,082**	**8,407,295**
Công ty cổ phần khác	5,261,491	4,458,698
Công ty TNHH khác	2,400,484	2,177,455
Doanh nghiệp tư nhân	131,200	1,764
Công ty Nhà nước	862,031	422,895
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	272,007	266,497
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	165,409	167,431
Công ty TNHH 1 thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	57,488	132,962
Công ty TNHH 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối	97,941	56,399
Công ty cổ phần có vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	178,482	125,313
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	83,909	54,815
Công ty hợp danh	2,676	2,057
Khác	816,964	541,009
Hộ kinh doanh, cá nhân	**59,808,508**	**58,349,845**
Tổng cộng	**70,138,590**	**66,757,140**

20. Phát hành giấy tờ có giá thông thường*(không bao gồm công cụ tài chính phức hợp)*

ĐVT : Triệu đồng

	Số cuối quý	Số đầu năm
Phát hành giấy tờ có giá		
- Chứng chỉ tiền gửi	4,450,000	4,450,000
- Trái phiếu kỳ hạn 2 năm	1,000,000	1,000,000
- Trái phiếu kỳ hạn 7 năm	2,685,170	2,185,170
Tổng	**8,135,170**	**7,635,170**

21. Các khoản nợ khác

ĐVT : Triệu đồng

	Số cuối quý	Số đầu năm
Các khoản phải trả nội bộ	80,032	62,443
Các khoản phải trả bên ngoài	2,361,509	1,718,808
Dự phòng rủi ro khác:	-	-
-Dự phòng đối với cam kết đưa ra	-	-
-Dự phòng cho các dịch vụ thanh toán	-	-
-Dự phòng rủi ro khác (dự phòng rủi ro hoạt động... không bao gồm dự phòng khác đối với tài sản có nội bảng)	-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	64,169	95,394
Tổng	**2,505,710**	**1,876,645**

23. Vốn chủ sở hữu

ĐVT : Triệu đồng

23.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp/ Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ Lỗ lũy kế	Lợi ích của cổ đông thiểu số	Vốn chủ sở hữu khác	Tổng cộng
A	1	2	3	5	6	7	8	9	10	11	12	13
Số dư đầu kỳ	4,776,827	-	-	-	-	212,310	107,954	-	646,328	-	-	**5,743,419**
Tăng trong kỳ	-	-	-		-	-	-	-	425,786	-	-	**425,786**
Giảm trong kỳ	-	-	-	23,678	-	-	-	-	3,480		-	**27,158**
Số dư cuối kỳ	**4,776,827**	-	-	**(23,678)**	-	**212,310**	**107,954**	-	**1,068,634**	-	-	**6,142,047**

23.2.Thuyết minh về các công cụ tài chính phức hợp:

Trái phiếu chuyển đổi:	Số cuối quý	Số đầu năm
-Tổng giá trị	-	-
-Giá trị cấu phần Nợ	-	-
-Giá trị cấu phần Vốn CSH	-	-

Cổ phiếu ưu đãi:	Số cuối quý	Số đầu năm
-Tổng giá trị	-	-
-Giá trị cấu phần Nợ	-	-
-Giá trị cấu phần Vốn CSH	-	-

23.3. Cổ phiếu:	Số cuối quý	Số đầu năm
-Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**477,682,699**	**477,682,669**
-Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**477,682,699**	**477,682,669**
+ Cổ phiếu phổ thông	477,682,699	*477,682,669*
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
-Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
-Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**477,682,699**	**477,682,669**
+ Cổ phiếu phổ thông	*477,682,699*	*477,682,669*
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/Cổ phiếu

VI – Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

24.Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

ĐVT : Triệu đồng

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập lãi tiền gửi	294,070	111,916
Thu nhập lãi cho vay	3,673,948	3,149,026
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ:	1,110,566	994,840
-Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	-	-
-Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	*1,110,566*	*994,840*
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	12,351	10,155
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	-	-
Thu khác từ hoạt động tín dụng	34,775	23,101
Tổng	**5,125,710**	**4,289,038**

25. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự:

ĐVT : Triệu đồng

	Kỳ này	Kỳ trước
Trả lãi tiền gửi	3,388,750	3,228,234
Trả lãi tiền vay	38,534	32,328
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	353,077	229,490
Trả lãi tiền thuê tài chính	-	-
Chi phí hoạt động tín dụng khác	9,677	11,589
Tổng	**3,790,038**	**3,501,641**

26. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ

ĐVT : Triệu đồng

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu từ dịch vụ thanh toán	102,431	67,886
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	1,048	946
Thu từ dịch vụ bảo lãnh	-	-
Thu dịch vụ khác	36,197	33,082
Chi về dịch vụ thanh toán	(54,214)	(31,791)
Chi về cước phí, mạng viễn thông	(380)	(916)
Chi về dịch vụ ngân quỹ	(354)	(821)
Chi dịch vụ khác	(6,310)	(6,416)
Tổng	**78,418**	**61,970**

27. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối:

ĐVT : Triệu đồng

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	130,714	93,024
-Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	62,770	27,433
-Thu từ kinh doanh vàng	-	-
-Thu từ các công cụ phái sinh tiền tệ khác	67,944	65,592
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(68,207)	(59,115)
-Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(4,509)	(5,723)

-Chi về kinh doanh vàng	-	-
-Chi về các công cụ phái sinh tiền tệ khác	(63,698)	(53,392)
Lãi/ (Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	62,507	33,909
Tổng	**62,507**	**33,909**

28. Lãi lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán kinh doanh:

ĐVT : Triệu đồng

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	-
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-

29. Lãi lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán đầu tư:

ĐVT : Triệu đồng

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	63,287	407,698
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(1,191)	(25,055)
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	-	-
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán đầu tư	**62,096**	**382,643**

30. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

ĐVT : Triệu đồng

	Kỳ này	Kỳ trước
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, đầu tư mua cổ phần	-	-
- Từ chứng khoán Vốn kinh doanh (hạch toán trên TK 14)	-	-
- Từ chứng khoán Vốn đầu tư (hạch toán trên TK 15)	-	-
- Từ góp Vốn, đầu tư dài hạn (hạch toán trên TK 34)	-	-
Phân chia lãi/ lỗ theo phương pháp vốn CSH của các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết (đối với BCTC hợp nhất)	-	-
Các khoản thu nhập khác	-	-
Tổng	**-**	-

31 Lãi thuần từ hoạt động khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập từ hoạt động khác	**200,066**	**113,452**
- Thu nhập từ đặt cọc chuyển nhượng bất động sản	98,872	101,293
- Thu hồi các khoản nợ đã được xử lý rủi ro	100,997	12,044
- Thu khác	197	115
Chi phí hoạt động khác	(2,130)	(906)
Tổng	**197,936**	**112,546**

32. Chi phí hoạt động:

ĐVT : Triệu đồng

		Kỳ này	Kỳ trước
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí		1,044	503
2. Chi phí cho nhân viên:		489,619	459,252
Trong đó:	*- Chi lương và phụ cấp*	404,186	391,081
	- Các khoản chi đóng góp theo lương	38,112	39,588
	- Chi trợ cấp	18	-
	- Chi khác cho nhân viên	1,758	546
3. Chi về tài sản:		254,854	233,691
Trong đó:	*- Khấu hao tài sản cố định*	74,637	71,540
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ:		179,607	144,954
Trong đó:	*- Công tác phí*	3,133	2,143
	- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	-	-
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng		66,843	66,587
6. Chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng;chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán)		-	-
7. Chi phí hoạt động khác		-	-
Tổng		**991,967**	**904,987**

33. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN

ĐVT : Triệu đồng

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Phát sinh trong kỳ			Số cuối quý
		Số phải nộp	Số đã nộp	Tăng/(giảm) khác	
1. Thuế GTGT	2,282	13,170	(13,993)		1,459
2. Thuế thu nhập doanh nghiệp	46,214	113,362	(125,871)		33,705
3. Thuế thu nhập cá nhân	1,822	27,212	(25,519)		3,515
4. Các loại thuế khác	-	6,949	(6,949)		-
-Thuế nhà thầu	-	6,815	*(6,815)*		-

-Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	134	*(134)*		-
Tổng cộng	**50,318**	**160,693**	**(172,332)**	**-**	**38,679**
Số phải nộp	*50,318*				*38,679*
Số nộp thừa					

***Thuế thu nhập doanh nghiệp**

a. Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng:

	30-09-2022 Triệu VND	30-09-2021 Triệu VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	109,882	80,552

b. Đối chiếu thuế suất thực tế

	30-09-2022 Triệu VND	30-09-2021 Triệu VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	535,668	394,712
Thuế tính theo thuế suất của Ngân hàng	107,134	78,943
Chi phí không được khấu trừ	2,748	1,609
	109,882	80,552

c. Thuế suất áp dụng:

Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Ngân hàng là 20%. Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp phải chịu sự xem xét và chấp thuận của cơ quan thuế.

VII - Các thông tin khác

34. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

ĐVT : Triệu đồng

	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	Chứng khoán kinh doanh	Cho vay khách hàng - gộp	Chứng khoán đầu tư- gộp	Tiền gửi và vay các TCTD khác	Tiền gửi của khách hàng	Phát hành giấy tờ có giá	Các cam kết tín dụng - gộp
Trong nước	17,147,382	-	57,414,974	27,031,166	21,922,758	70,056,196	8,135,170	1,137,479
Nước ngoài	139,557	-	-	-	232,050	82,394	-	-
	17,286,939	0	57,414,974	27,031,166	22,154,808	70,138,590	8,135,170	1,137,479

35 Rủi ro thị trường

35.1 Rủi ro lãi suất

ĐVT : Triệu đồng

	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 T	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tài sản									
Tiền mặt vàng bạc, đá quý		552,736							**552,736**
Tiền gửi tại NHNN			2,188,272						**2,188,272**
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác		348,361	9,538,365	7,391,213	9,000				**17,286,939**
Chứng khoán kinh doanh					-				-
Các công cụ tài chính phái sinh và các TS tài chính khác		41,998							**41,998**
Cho vay khách hàng (gộp)	3,750,645		12,760,130	16,233,041	19,504,825	4,439,172	718,274	8,887	**57,414,974**
Chứng khoán đầu tư (gộp)			800,000	1,950,106	1,700,000	3,750,006	5,988,310	12,842,744	**27,031,166**
Góp vốn, đầu tư dài hạn (gộp)		6,400							**6,400**
TSCĐ và BĐS đầu tư		776,146							**776,146**
Tài sản có khác (gộp)	18,476	4,517,947							**4,536,423**
Tổng tài sản	**3,769,121**	**6,243,588**	**25,286,767**	**25,574,360**	**21,213,825**	**8,189,178**	**6,706,584**	**12,851,631**	**109,835,054**
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN			120,607					10,573	**131,180**
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác		26,131	13,621,804	8,110,502	142,103	22,218	232,050	-	**22,154,808**
Tiền gửi của khách hàng			68,003,274	1,884,586	102,364	133,242	15,124		**70,138,590**
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ TC khác									-
Vốn tài trợ, ủy thác ĐT, cho vay mà TCTD chịu rủi ro									-
Phát hành giấy tờ có giá				400,000	2,450,000	850,000	1,750,000	2,685,170	**8,135,170**

Các khoản nợ khác		2,505,710							2,505,710
Tổng nợ phải trả	**-**	**2,531,841**	**81,625,078**	**10,395,088**	**2,694,467**	**1,005,460**	**1,997,174**	**2,695,743**	**103,065,458**
Mức nhạy cảm với lãi suất - nội bảng	**3,769,121**	**3,711,747**	**(56,338,311)**	**15,179,272**	**18,519,358**	**7,183,718**	**4,709,410**	**10,155,888**	**6,769,596**
Mức nhạy cảm với lãi suất - ngoại bảng									
Tổng mức chênh nhạy cảm với lãi suất	**3,769,121**	**3,711,747**	**(56,338,311)**	**15,179,272**	**18,519,358**	**7,183,718**	**4,709,410**	**10,155,888**	**6,769,596**

35.2 Rủi ro tiền tệ

ĐVT : Triệu đồng

	VND (Triệu VND)	USD Quy đổi	EUR Quy đổi	Các ngoại tệ khác Quy đổi	Tổng
Tài sản					
Tiền mặt và và kim loại quý	497,224	28,740	16,692	10,080	**552,736**
Tiền gửi NHNN	2,137,128	51,144			**2,188,272**
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	11,754,847	5,450,485	13,560	68,047	**17,286,939**
Chứng khoán kinh doanh	-				**0**
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	2,552,398	-2,472,178	-17,867	-20,355	**41,998**
Cho vay khách hàng	55,068,047	2,346,927			**57,414,974**
Chứng khoán đầu tư	27,031,166				**27,031,166**
Góp vốn, đầu tư dài hạn	6,400				**6,400**
TSCĐ và BĐS đầu tư	776,146				**776,146**
Tài sản khác	4,457,490	78,928	5		**4,536,423**
Tổng tài sản	**104,280,846**	**5,484,046**	**12,390**	**57,772**	**109,835,054**
Nợ phải trả và nguồn vốn chủ sở hữu					
Nợ Chính phủ và NHNN	131,180				**131,180**
Tiền gửi và vay từ các TCTD khác	15,642,285	6,512,523			**22,154,808**
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro					-
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác					-
Tiền gửi của khách hàng	69,460,446	630,101	15,735	32,308	**70,138,590**
Chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu	8,135,170				**8,135,170**
Nợ khác	2,467,554	38,155	1		**2,505,710**
Vốn và các quỹ	6,142,047				**6,142,047**
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	**101,978,682**	**7,180,779**	**15,736**	**32,308**	**109,207,505**
Trạng thái tiền tệ nội bảng - ròng	**2,302,164**	**(1,696,733)**	**-3,346**	**25,464**	**627,549**

35.3 Rủi ro thanh khoản

ĐVT : Triệu đồng

	Quá hạn	Trong hạn						Tổng
		Trong 1 tháng	Từ 1 -3 tháng	Từ 3 -6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	
Tài sản								
Tiền mặt và và kim loại quý		552,736						**552,736**
Tiền gửi NHNN		2,188,272						**2,188,272**
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác		9,886,726	7,391,213	9,000				**17,286,939**
Chứng khoán kinh doanh								-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		41,998						**41,998**
Cho vay khách hàng	3,750,645	2,901,037	5,878,466	9,649,203	5,859,732	12,577,193	16,798,698	**57,414,974**
Chứng khoán đầu tư		800,000	1,950,106	1,700,000	3,750,006	5,988,310	12,842,744	**27,031,166**
Góp vốn, đầu tư dài hạn						6,400		**6,400**
TSCĐ và BĐS đầu tư		17	537	532	769	258,169	516,123	**776,146**
Tài sản khác (*)	18,476	4,517,947						**4,536,423**
Tổng tài sản	**3,769,121**	**20,888,733**	**15,220,322**	**11,358,735**	**9,610,507**	**18,830,072**	**30,157,565**	**109,835,054**
Nợ phải trả								
Nợ Chính phủ và NHNN		120,607					10,573	**131,180**
Tiền gửi và vay từ các TCTD khác		13,647,935	8,110,502	142,103	22,218	232,050		**22,154,808**
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro								-

Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác								
Tiền gửi của khách hàng		5,672,223	5,538,945	9,900,442	9,422,955	3,436,094	36,167,931	**70,138,590**
Chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu			400,000	2,450,000	850,000	1,750,000	2,685,170	**8,135,170**
Nợ khác		2,505,710						**2,505,710**
Tổng nợ phải trả	**-**	**21,946,475**	**14,049,447**	**12,492,545**	**10,295,173**	**5,418,144**	**38,863,674**	**103,065,458**
Mức chênh thanh toán ròng	**3,769,121**	**(1,057,742)**	**1,170,875**	**(1,133,810)**	**(684,666)**	**13,411,928**	**(8,706,109)**	**6,769,597**

36 Thông tin theo bộ phận

Báo cáo bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý

Thông tin về thu nhập, chi phí và các khoản mục tài sản, nợ phải trả của các bộ phận theo khu vực địa lý trong quý của Ngân hàng như sau:

	Miền Bắc		Miền Trung		Miền Nam		Loại trừ		Tổng cộng	
	Quý này	Số đầu năm	Quý này	Số đầu năm	Quý này	Số đầu năm	Quý này	Số đầu năm	Quý này	Số đầu năm
I Doanh thu	**514,977**	**2,136,747**	**460,328**	**1,635,605**	**4,684,147**	**12,384,354**	**-**	**(9,114,611)**	**5,659,452**	**7,042,095**
1. Doanh thu lãi	473,803	2,094,211	454,316	1,622,870	4,197,591	11,484,028	-	(9,114,611)	5,125,710	6,086,498
2. Doanh thu từ hoạt động dịch vụ	41,144	42,416	5,936	8,808	92,596	96,730			139,677	147,954
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	30	120	76	3,927	393,960	803,596	-	-	394,066	807,643
II Chi phí	**1,188,206**	**2,017,092**	**747,689**	**1,531,786**	**2,978,895**	**11,493,177**		**(9,114,611)**	**4,914,790**	**5,927,444**
1 Chi phí lãi	1,047,181	1,830,335	640,461	1,386,192	2,102,395	10,498,392	-	(9,114,611)	3,790,038	4,600,308
2 Chi phí khấu hao tài sản cố định	8,345	11,809	4,571	5,995	61,721	79,957	-	-	74,636	97,761
3 Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	132,680	174,948	102,658	139,599	814,779	914,828	-	-	1,050,116	1,229,375
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	**(673,228)**	**119,655**	**(287,361)**	**103,819**	**1,705,252**	**891,177**	**-**	**-**	**744,662**	**1,114,651**
Chi phí dự phòng rủi ro	33,202	23,410	11,257	58,791	164,535	397,385	-	-	208,994	479,586
Kết quả kinh doanh bộ phận trước thuế TNDN	**(706,430)**	**96,245**	**(298,618)**	**45,028**	**1,540,717**	**493,792**	**-**	**-**	**535,668**	**635,065**

	Miền Bắc		Miền Trung		Miền Nam		Loại trừ		Tổng cộng	
	Quý này	Số đầu năm	Quý này	Số đầu năm	Quý này	Số đầu năm	Quý này	Số đầu năm	Quý này	Số đầu năm
III. Tài sản										
1. Tiền mặt	152,443	122,109	93,479	99,305	306,814	332,096		-	552,736	553,510
2. Tiền gửi tại NHNN	2,165,920	485	21,770	22,290	582	4,613,553		-	2,188,272	4,636,328
3. Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	807	3,383	2,987	3,102	17,283,144	14,632,661		-	17,286,939	14,639,146
4. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	41,998	18,017		-	41,998	18,017
5. Cho vay khách hàng	7,641,344	5,410,662	6,567,988	5,729,195	43,205,642	38,472,607		-	57,414,974	49,612,464
6. Chứng khoán đầu tư	794,000	1,724,965	1,205,202	1,203,852	24,995,121	26,216,675		-	26,994,323	29,145,492
7. Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	390	390		-	390	390
8. Tài sản cố định	21,319	23,306	25,782	29,546	729,045	760,337		-	776,146	813,189
9. Tài sản Có khác	103,134	104,160	180,172	105,519	4,257,198	3,772,013	(22,557)	(22,557)	4,517,947	3,959,135

IV. Nợ phải trả										
1. Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	131,180	11,663		-	131,180	11,663
2. Tiền gửi và vay các TCTD khác và NHNNVN	3	2	1,439	2,422	22,153,367	21,351,210		-	22,154,808	21,353,634
3. Tiền gửi của khách hàng	22,366,564	22,004,440	14,036,362	12,900,900	33,735,664	31,851,800		-	70,138,590	66,757,140
4. Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	8,135,170	7,635,170		-	8,135,170	7,635,170
5. Nợ phải trả khác	563,642	596,657	329,117	320,612	1,635,507	936,819	22,557	22,557	2,505,710	1,876,645

VIII39. Nghĩa vụ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

	Số cuối quý			Số đầu năm		
	Giá trị hợp đồng-gộp	Tiền gửi ký quỹ	Giá trị theo hợp đồng thuần	Giá trị hợp đồng-gộp	Tiền gửi ký quỹ	Giá trị theo hợp đồng thuần
Bảo lãnh vay vốn	200	-	200	20,869	-	20,869
Cam kết giao dịch hối đoái	31,716,824	-	31,716,824	32,610,009	-	32,610,009
Trong đó:						
- Cam kết mua ngoại tệ	1,019,386	-	1,019,386	1,117,200	-	1,117,200
- Cam kết bán ngoại tệ	555,222	-	555,222	778,275	-	778,275
- Cam kết giao dịch hoán đổi ngoại tệ	30,142,216	-	30,142,216	30,714,534	-	30,714,534
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	51,511	(4,235)	47,276	40,563	(641)	39,922
Bảo lãnh khác	1,085,768	(18,520)	1,067,248	1,354,147	(52,009)	1,302,138
Cam kết khác	12,328,137	-	12,328,137	12,323,054	-	12,323,054

37. Cam kết vốn

a. Cam kết thuê hoạt động

Ngân hàng thuê văn phòng tại cho một số chi nhánh dưới dạng thuê hoạt động. Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30-09-2022	31-12-2021
	Triệu VND	Triệu VND
Đến một năm	139,007	104,215
Trên một đến năm năm	207,541	212,914
Trên năm năm	25,736	28,151
Tổng	**372,284**	**345,280**

b. Cam kết cho thuê hoạt động

Ngân hàng cho thuê mặt bằng chưa sử dụng hết tại một số đơn vị kinh doanh dưới dạng cho thuê hoạt động. Các khoản tiền cho thuê phải thu cho các hợp đồng cho thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30-09-2022	31-12-2021
	Triệu VND	Triệu VND
Đến hạn trong một năm	1,812	5,168
Đến hạn từ một đến năm năm	4,865	5,938
Tổng	**6,677**	**11,106**

VIII.40a. Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được

ĐVT : Triệu đồng

	Số cuối quý	Số đầu năm
Lãi cho vay chưa thu được	834,188	765,722
Lãi chứng khoán chưa thu được	-	-
Lãi tiền gửi chưa thu được	-	-
Phí phải thu chưa thu được	-	-
Tổng	**834,188**	**765,722**

VIII.40b. Nợ khó đòi đã xử lý

ĐVT : Triệu đồng

	Số cuối quý	Số đầu năm
Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	508,394	33,853
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	6,193	6,240
Các khoản nợ khác đã xử lý	-	-
Tổng	**514,587**	**40,093**

VIII.40c. Tài sản và chứng từ khác

ĐVT : Triệu đồng

	Số cuối quý	Số đầu năm
Kim loại quý, đá quý giữ hộ	10,218	9,340
Tài sản khác giữ hộ	112,911	331,245
Tài sản thuê ngoài	-	-
Tài sản bảo đảm nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm chờ xử lý	12,300	-
Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản	-	-
Tổng	**135,429**	**340,585**

Sóc Trăng, ngày 12 tháng 10 năm 2022

Lập bảng	Kế toán trưởng	T.U.Q.P Tổng Giám Đốc Phó Giám đốc Khối Tài chính
Hồ Thị Thuận An	Võ Nguyễn Thanh Nhiên	Trần Thị Bảo Trâm